

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 25/03/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

Quyết định số 135/QĐ-SNNMT ngày 14/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng và tương đương thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 442/QĐ-SNNMT ngày 26/02/2026 về việc ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và môi trường; Quyết định số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/03/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác của Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

Xét Văn bản số 86/QLDA-DA1 ngày 04/02/2026 của Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án: Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Sóc Sơn; Văn bản số 259/BQLDA-DA1 ngày 08/04/2026 của Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Quản lý môi trường.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho UBND xã Sóc Sơn (sau đây gọi là Chủ dự án đầu tư), địa chỉ trụ sở chính tại: số 1 đường Núi Đồi, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội; Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn (sau đây gọi là Đại diện Chủ dự án đầu tư), địa chỉ trụ sở chính tại Số 1, đường Núi Đồi, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Sóc Sơn với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Sóc Sơn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.3. Quyết định thành lập:

- Nghị Quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025 (khoảng 122, Điều 1).

- Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn được thành lập theo Quyết định 3536/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư – hạ tầng trực thuộc UBND xã, phường sau sắp xếp trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm phát triển quỹ đất cấp huyện.

- Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Sóc Sơn về việc giao đại diện chủ đầu tư, giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, ủy quyền giám đốc ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn thực hiện một số nhiệm vụ của Chủ dự án với các dự án đầu tư công, nhiệm vụ khác trên địa bàn xã Sóc Sơn khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp.

- Mã số thuế của UBND xã Sóc Sơn: 0111128132.

- Địa chỉ UBND xã Sóc Sơn: số 1 đường Núi Đồi, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Mã số thuế của Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn: 0111119681.

- Địa chỉ Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn: Số 1 đường Núi Đồi, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng công trình giáo dục.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

Quy mô xây dựng:

Diện tích khu đất khoảng 62.985,7m<sup>2</sup>, trong đó gồm: diện tích đất xây dựng công trình khoảng 18.078,40m<sup>2</sup> chiếm 28,67%, cụ thể:

- Khối hiệu bộ (CT1) có diện tích khoảng 1.402,5m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 6.513,5m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 5 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối trung học phổ thông (CT2) có diện tích khoảng 1.978,5m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 9.421,5m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 5 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối trung học cơ sở (CT3) có diện tích khoảng 2.201m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây

dựng khoảng 8.995m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 4 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối tiểu học (CT4) có diện tích khoảng 1.822m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 6.273m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 3 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối biểu diễn nghệ thuật, xem phim, stem... (CT5) có diện tích khoảng 1.981m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 6.373m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 5 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối hội trường (CT6.1) có diện tích khoảng 1.269,7m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 1.904,6m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 1 tầng.

- Khối công trình biểu tượng (CT6.2) có diện tích khoảng 21,5m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 21,5m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 1 tầng.

- Khối nhà đa năng (CT7) có diện tích khoảng 4.701m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 16.056m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 4 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối ký túc xá (CT8) có diện tích khoảng 687m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 3.435m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 5 tầng (chưa bao gồm tầng tum).

- Khối nhà bảo vệ (CT9) có diện tích khoảng 35,4m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 35,4m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 1 tầng.

- Khối cổng trường (CT10) có diện tích khoảng 189,6m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 189,6m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 1 tầng.

- Khối nhà cầu nối các khối nhà (CT11) có diện tích khoảng 1.789,2m<sup>2</sup>, diện tích sàn xây dựng khoảng 3.362,3m<sup>2</sup>, tầng cao công trình 2 tầng.

- Trong đó khối hội trường (CT6.1), khối công trình biểu tượng (CT6.2), khối ký túc xá (CT8) chỉ được bố trí quỹ đất dự phòng theo quy hoạch nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng tiêu chuẩn trường chất lượng cao theo định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, các hạng mục này chưa xác định thời gian đầu tư cụ thể và không thuộc phạm vi triển khai của dự án trong giai đoạn này.

- Bố trí cây xanh, thể dục thể thao trên diện tích khoảng 24.987,16m<sup>2</sup> chiếm 39,67%;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, sân tập trung, cổng tường rào xung quanh, hệ thống PCCC; hệ thống điện, trạm biến áp; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải, ... theo quy định trên diện tích khoảng 19.920,14m<sup>2</sup> chiếm 31,63%;

- Mua sắm trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học theo quy định.

- Quy mô đào tạo: 68 lớp với 2.160 học sinh, trong đó cấp Tiểu học gồm 20 lớp, khoảng 600 học sinh; cấp THCS gồm 24 lớp, khoảng 720 học sinh; cấp THPT gồm 24 lớp, khoảng 840 học sinh; 179 cán bộ, giáo viên.

*(Theo Nghị quyết, quyết định: Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về phê duyệt chủ trương đầu tư một số Dự án sử dụng vốn đầu tư công Hà Nội (Phụ lục 32)).*

Quy mô sử dụng đất khoảng 62.985,7m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Đất xây dựng có diện tích 18.078,40m<sup>2</sup> chiếm 28,67%;

+ Đất cây xanh – thể dục thể thao có diện tích 24.987,16m<sup>2</sup> chiếm 39,67%;

+ Đất đất giao thông – sân tập trung – hạ tầng kỹ thuật có diện tích khoảng 19.920,14m<sup>2</sup> chiếm 31,63%;

*(Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND xã Sóc Sơn Phê duyệt Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 dự án: Xây dựng trường phổ thông nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại, chất lượng cao huyện Sóc Sơn)*

Nhóm dự án: Tổng chi phí thực hiện dự án khoảng 677.051 triệu đồng, thuộc dự án nhóm B (theo quy định của pháp luật về đầu tư công).

Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Giấy phép môi trường này chỉ phục vụ cho công tác quản lý môi trường của dự án, không sử dụng cho các mục đích khác.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng .....năm 2036).

**Điều 4.** Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND xã Sóc Sơn và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố; | (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- UBND xã Sóc Sơn;
- Văn phòng Sở NNMT (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở);
- Ban QLDA đầu tư – hạ tầng xã Sóc Sơn;
- Lưu: VT, QLMT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Tấn**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của học sinh, cán bộ giáo viên tại các khối công trình của trường (nước thải đen từ bể xí, tiểu xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà bếp xử lý qua bể tách mỡ; nước thải xám bao gồm nước rửa bồn lavabo, nước thoát sàn và nước rửa lọc thiết bị lọc nước bể bơi).

- Nguồn thải số 02: Nước thải xả đáy bể bơi.

##### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Dòng nước thải: 02 dòng nước thải:

- Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt, nước thải rửa hệ thống lọc nước bể bơi từ các nguồn số 1 phát sinh tại mỗi khối công trình của trường sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ sẽ chảy theo đường ống thoát nước thải ngoài nhà HPDE D200 về trạm XLNT công suất 180m<sup>3</sup>/ngày đêm đặt tại ô đất HTKT ở góc phía Tây Bắc của trường. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B, bảng 1, F<2.000 m<sup>3</sup>/ngày) xả ra hệ thống thoát nước chung trên tuyến đường quy hoạch phía Bắc Dự án, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Dòng số 2: Nước thải xả đáy bể bơi sau xử lý qua hệ thống lọc và khử trùng đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột B xả ra tuyến kênh số 3 hiện trạng phía Tây Dự án sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Vị trí xả nước thải:

\* Dòng số 1

- Vị trí xả nước thải: Hồ ga điểm xả thải thuộc hệ thống thoát nước thải của tuyến đường quy hoạch phía Bắc Dự án.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X = 2 350 292.185; Y = 586 980.507

\* Dòng số 2

- Vị trí xả nước thải: Đầu nối xả thải vào mạng lưới thuộc tuyến kênh số 3 hiện trạng nằm ở phía Tây Dự án thông qua tuyến cống uPVC D200 dài 83m.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°): X = 2 350077.650; Y = 586 946.854

### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Dòng số 1: Lưu lượng nước thải sau trạm xử lý nước thải của Dự án là 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Dòng số 2: Lưu lượng xả nước thải xả kiệt bể bơi: 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm (xả khoảng 1 lần/năm, trong 4 ngày).

### 2.4. Phương thức xả:

- Dòng số 1: Cường bức.
- Dòng số 2: Tự chảy.

### 2.5. Chế độ xả:

- Dòng số 1: Gián đoạn.
- Dòng số 2: Gián đoạn.

### 2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

#### \* Dòng số 1

Chất lượng nước thải sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm của Dự án trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, bảng 1, F<2.000 m<sup>3</sup>/ngày) và QCVN 40:2025/BTNMT (cột B - đối với thông số STT 12) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (**)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	40		
3	COD	mg/L	90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	60		
5	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N	mg/L	8,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	30		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	6,0		
8	Tổng Coliforms	MPN hoặc	5.000		
9	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	CFU/100 mL	0,5		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	5,0		
12	Clo dư	mg/L	2,0		

(\*): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

(\*\*): Chủ dự án phải xử lý nước thải đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung cột B,

bảng 1,  $F < 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Riêng đối với thông số Clo dư xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

\*) Dòng số 2

Chất lượng nước thải xả đáy bể bơi (sau xử lý qua hệ thống lọc và khử trùng) trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện (*)
2	pH	-	6-9		
3	Độ màu	Pt/Co	100		
4	TSS	mg/L	80		
5	Tổng Coliforms	Vi khuẩn/100ml	5.000		

(\*): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của học sinh, cán bộ giáo viên tại các khối công trình của trường (nước thải đen từ bể xí, tiểu xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà bếp xử lý qua bể tách mỡ; nước thải xám bao gồm nước rửa bồn lavabo, nước thoát sàn và nước rửa lọc thiết bị lọc nước bể bơi).

+ Nước thải từ khối nhà hiệu bộ: Nước thải xí tiểu → ống D90-D140 → 1 bể tự hoại dung tích  $5\text{m}^3$ , đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm; nước thoát sàn, lavabo → ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm.

+ Nước thải từ khối nhà biểu diễn nghệ thuật, xem phim, stem, thư viện: Nước thải xí tiểu → ống uPVC D90-D140 → 1 bể tự hoại dung tích  $9\text{m}^3$ , đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm; nước thoát sàn, lavabo thu gom bằng đường ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm.

+ Nước thải từ khối tiểu học: Nước thải xí tiểu → ống uPVC D90-D110 → 2 bể tự hoại dung tích  $7\text{m}^3/\text{bể}$ , đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm; nước thoát sàn, lavabo → ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm.

+ Nước thải từ khối THCS: Nước thải xí tiểu → ống uPVC D110 → 2 bể tự hoại dung tích  $8\text{m}^3/\text{bể}$ , đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất  $180 \text{ m}^3/\text{ngày}$

đêm; nước thoát sàn, lavabo → ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải từ khối THPT: Nước thải xí tiêu → ống uPVC D110 về 2 bể tự hoại dung tích 9m<sup>3</sup>/bể, đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nước thoát sàn, lavabo → ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải từ khối nhà ăn, thể chất, bể bơi: Nước thải xí tiêu → uPVC D110 → 1 bể tự hoại dung tích 17m<sup>3</sup>, đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm; nước thải bếp ăn → ống uPVC D60-D110 → bể tách mỡ dung tích 6m<sup>3</sup>, đặt ngầm → uPVC D200 → trạm XLNT công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm; nước thoát sàn, lavabo, nước thải rửa hệ thống lọc bể bơi → ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải từ 2 nhà bảo vệ: Nước thải xí tiêu → ống uPVC D110 → 2 bể tự hoại dung tích 2m<sup>3</sup>/bể, đặt ngầm → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm; nước thoát sàn, lavabo → ống uPVC D110 → uPVC D200 → trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Đối với nguồn thải số 2 (Nước thải xả kiệt bể bơi):

Nước thải xả kiệt bể bơi → ống uPVC D90 → ống uPVC D110 → ống uPVC D200 (đường ống riêng biệt dài khoảng 83m) → tuyến kênh hiện trạng phía Tây Dự án.

- Thoát nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt, nước thải rửa hệ thống lọc nước bể bơi sau xử lý từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại ô đất hạ tầng kỹ thuật góc phía Tây Dự án theo đường ống uPVC D200 về hố ga thuộc hệ thống thoát nước của tuyến đường quy hoạch phía Bắc Dự án. Nước thải từ hố ga xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường quy hoạch phía Bắc Dự án, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Nguồn số 2: Nước thải xả kiệt bể bơi đầu nổi thoát vào tuyến kênh hiện trạng phía Tây Dự án sau đó thoát theo hệ thống thoát nước chung của khu vực xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### **1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sơ bộ**

- Khối nhà hiệu bộ:

+ Bể tự hoại: 01 bể, thể tích khoảng 5m<sup>3</sup>.

- Khối nhà biểu diễn nghệ thuật, xem phim, stem, thư viện:

+ Bể tự hoại: 01 bể, thể tích khoảng 9m<sup>3</sup>.

- Khối tiểu học:

+ Bể tự hoại: 02 bể, thể tích khoảng 7m<sup>3</sup>/bể.

- Khối trung học cơ sở:

+ Bể tự hoại: 02 bể, thể tích khoảng 8m<sup>3</sup>/bể.

- Khối THPT:

+ Bể tự hoại: 02 bể, thể tích khoảng 9m<sup>3</sup>/bể.

- Khối nhà ăn, thể chất, bể bơi:

+ Bể tự hoại: 01 bể, thể tích khoảng 17m<sup>3</sup>.

+ Bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 6m<sup>3</sup>.

+ Hệ thống lọc tuần hoàn nước bể bơi: 4 bình lọc áp lực (vật liệu cát thạch anh chuyên dụng), khử trùng bằng bộ điện phân muối.

- 02 Nhà bảo vệ:
- + Bể tự hoại: 02 bể, thể tích khoảng 2m<sup>3</sup>/bể.

### **1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung**

- Vị trí đặt: trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm được xây dựng tại ô đất hạ tầng kỹ thuật ở góc phía Tây Bắc Dự án (Các bể xử lý đặt ngầm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí A/B → Bể hiếu khí A/B → Bể lắng → Bể khử trùng → Đường ống uPVC D200 → hố ga thuộc đường quy hoạch phía Bắc Dự án → hệ thống thoát nước chung của xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Công suất thiết kế: 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, NaOH, NaHCO<sub>3</sub>, cơ chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo Thông tư 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với trạm xử lý nước thải trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành (nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời tại các bể chứa trong trạm xử lý nước thải) để khắc phục sửa chữa.

- Trong điều kiện non tải, trạm XLNT vận hành bằng cách điều tiết lưu lượng qua bể điều hòa, cấp nước theo chu kỳ và chỉ vận hành 01 module bể sinh học (module còn lại tạm dừng), đồng thời giảm cấp khí, duy trì tuần hoàn bùn và bổ sung dinh dưỡng khi cần thiết nhằm ổn định hệ vi sinh, hạn chế xả bùn và đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Nếu sự cố của trạm xử lý nước thải kéo dài, Chủ dự án cam kết có biện pháp thu gom xử lý nước thải và không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải được tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại ô đất hạ tầng kỹ thuật bố trí ở góc phía Tây Bắc Dự án.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

+ 01 mẫu nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải, tại bể thu gom nước thải đầu vào.

+ 01 mẫu nước thải đầu ra tại thải đầu ra của trạm xử lý nước thải, tại hố ga điểm xả thải ra hệ thống thoát nước chung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của dự án.

3.3. Thông báo thời điểm vận hành thử nghiệm tới Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo quy định tại khoản 5 và thực hiện trách nhiệm trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải trong trường hợp có sự cố về chất lượng nước thải sau xử lý, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Giấy phép này trước khi xả ra môi trường.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Chủ đầu tư: UBND xã Sóc Sơn, Ban quản lý Dự án - hạ tầng xã Sóc Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép này.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ trạm xử lý nước sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Dòng thải số 01: Khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Vị trí xả khí thải: Khí thải xả ra môi trường qua đường ống thoát khí thải trên mái phòng máy của trạm xử lý nước thải.

- Tọa độ xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>): X = 2350304.28; Y = 587005.66.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.500 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm <sup>3</sup>	30 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng <sup>(*)</sup>
2	Hydro sunfua (H <sub>2</sub> S)	mg/Nm <sup>3</sup>	4,5 <sup>(1)</sup>		
3	Metyl mercaptan (CH <sub>3</sub> SH)	mg/Nm <sup>3</sup>	15 <sup>(1)</sup>		

<sup>(1)</sup> Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

<sup>(\*)</sup>Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí, mùi phát sinh từ các bể xử lý của trạm xử lý nước thải được

quạt hút cưỡng bức vào hệ thống đường ống hút về hệ thống xử lý khí, mùi.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Bố trí 01 thiết bị xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ các bể của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm (bể thu gom, bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng, bể chứa bùn) → đường ống uPVC D140 → 01 quạt, công suất 2.000 - 2.500 m<sup>3</sup>/giờ → tháp xử lý mùi bằng than hoạt tính → ống uPVC D140 trên mái nhà đặt máy móc thiết bị trạm xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế : 2.500 m<sup>3</sup>/giờ; kích thước tháp xử lý: DxH = 0,8m x 2,1m; vật liệu tháp: Inox 304.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi quá trình hoạt động của thiết bị xử lý khí, mùi và duy tu, bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí, mùi, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế tác thiết bị xử lý khí, mùi.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí, mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, van điều khiển, đồng thời thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng. Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: hệ thống van, đường ống và một số các phụ tùng khác.

3.4. Thu gom, xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí, máy bơm và các thiết bị được lắp đặt tại trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng trong phòng máy phát điện đặt tại ô đất hạ tầng kỹ thuật ở giáp ranh giới phía Đông Bắc khu đất Dự án.

\*) Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>):

- Vị trí nguồn số 01: Tại khu vực đặt các máy thổi khí, máy bơm và các thiết bị được lắp đặt tại trạm xử lý nước thải công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày trong ô đất hạ tầng kỹ thuật ở góc phía Tây Bắc trường.

Tọa độ vị trí: X = 2350304.28; Y = 587005.66.

- Vị trí nguồn số 02: Tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng đặt tại phòng máy phát điện giáp ranh giới phía Đông Bắc của trường.

Tọa độ vị trí: X = 2350206.99; Y = 587157.73.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 - 18h00)	Tối (18h00 - 22h00)	Đêm (22h00 - 06h00)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực A
1	50	45	40		

**2.2. Độ rung:**

TT	Giá trị tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 - 22:00)	Đêm (22:00 - 06:00)		
1	60	55	Không thuộc đối tượng phải thực hiện	Khu vực A

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;  
- Lắp các chi tiết giảm âm, rung; đặt lò xo giảm chấn, chống rung tại chân máy phát điện và nơi thiết bị có phát sinh tiếng ồn lớn; thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu mỡ, vệ sinh cánh quạt...).

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (Bông, gạc, găng tay, khẩu trang dính dịch sinh học)	13 01 01	Rắn	10
2	Chất thải lây nhiễm (Kim tiêm, vật sắc nhọn y tế thải)	13 01 01	Rắn	3
3	Chất thải lây nhiễm (Kim tiêm, vật sắc nhọn y tế thải)	13 01 01	Rắn	3
4	Pin thải, ắc quy thải	19 06 05	Rắn	15
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	Rắn	15
<b>Tổng</b>				<b>1.456</b>

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Tổng khối lượng bùn thải từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 265 tấn/năm.
- Tổng khối lượng bùn thải từ bể tự hoại khoảng 45,61 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng 1,169 tấn/năm (tương đương 426,68 tấn/năm).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS)

STT	Tên chất thải công nghiệp phải kiểm soát	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (hóa chất thải)	19 05 02	Lỏng	50
2	Bao bì mềm thải/Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (Chai lọ, bao bì đựng hóa chất còn bám dính)	14 01 05 và 14 01 06	Rắn	25
3	Giẻ lau, giấy thấm nhiễm hóa chất	18 02 01	Rắn	15
4	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	20
<b>Tổng</b>				<b>110</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trong kho bố trí thùng lưu chứa dung tích 120 lít, can

chứa CTNH, CTCNPKS dạng lỏng và hộp đựng vật sắc nhọn y tế. Thùng lưu chứa ghi rõ nhãn mác của từng loại CTNH, CTCNPKS được lưu giữ.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu giữ CTNH có diện tích 14 m<sup>2</sup> tại tầng trệt của khối nhà THPT gần trạm xử lý nước thải sinh hoạt.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa có kết cấu tường xây gạch, trát vữa, nền đổ bê tông chống thấm, xây gờ chống tràn cửa ra vào cao 10-15cm, gắn biển tên tại kho, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

#### 2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong các bể tự hoại, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

#### 2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

- Đối với bùn bể tự hoại: Lưu trong ngăn số 1 bể tự hoại.

- Bùn thải từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m<sup>3</sup>/ngày đêm được lưu chứa tại bể chứa bùn trong đó bể chứa bùn có thể tích 42,41 m<sup>3</sup>.

#### 2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành: chất thải tái chế, chất thải thực phẩm và chất thải còn lại.

- Bố trí khoảng 90 thùng rác (60L, 3 ngăn) tại các khu vực: lớp học, hành lang, khu hành chính, sân trường, bếp ăn...; có túi lót, nắp đậy và dán nhãn phân loại.

- Khu bếp ăn phân loại riêng chất thải thực phẩm, thu gom trong thùng kín để hạn chế mùi và côn trùng.

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày, vận chuyển nội bộ bằng xe đẩy/thùng kín theo tuyến cố định, đảm bảo không rơi vãi, phát tán mùi.

- Thực hiện phân loại rác tại nguồn theo Khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

#### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 20m<sup>2</sup> được bố trí tại tầng trệt khối nhà THPT, tách biệt với khu vực học tập, nằm gần lối tiếp cận của xe thu gom rác, thuận tiện cho việc vận chuyển ra ngoài.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền đổ bê tông đảm bảo kín không bị rạn nứt, không thấm thấu, cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, có tường gạch bao quanh.

#### 2.3.3. Biện pháp quản lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trong quá trình triển khai xây dựng Dự án phải thực hiện theo Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 16/5/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường quản lý phá dỡ, thu gom, vận chuyển, xử lý phế thải xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội. Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, phế thải và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng, vận hành dự án.

2. Quá trình thi công xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; Các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động Quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

3. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2025/BTNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT về độ rung.

4. Khí thải và mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung trong giai đoạn vận hành dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của

Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; đảm bảo khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng của Dự án phải được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định; Nước thải thi công phải được thu gom, xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

7. Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án phải được thu gom và xử lý qua trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 180m<sup>3</sup>/ngày đêm đặt tại ô đất HTKT của dự án đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường.

8. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

12. Đảm bảo nguồn kinh phí vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

13. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.